

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/DS - PT

Ngày 21 - 5 - 2020

V/v “*Kiện đòi tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- *Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quyết Thắng

Các Thẩm phán: Ông Đặng Phi Long

Ông Lương Văn Đài

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Dương Thu Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2019/TLPT-DS ngày 27 tháng 12 năm 2019 về việc “*Kiện đòi tài sản*” do bản án dân sự số 33/2019/DS-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố E, tỉnh Lào Cai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐ-PT ngày 03/02/2020 và Thông báo mở lại phiên tòa số 08/TB-PT ngày 28/4/2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L1

Địa chỉ: Số nhà 017, đường Phạm Ngũ Lão, tổ 20B, phường P, thành phố E, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D - Địa chỉ: Tổ 01, thị trấn S, huyện S, thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. *Bị đơn:*

- Bà Vũ Thị T2 - Có mặt;

- Ông Đinh Văn T2 - Có mặt;

Cùng địa chỉ: Tổ 09, phường O (nay là Tổ 3, phường F), thành phố E, tỉnh Lào Cai.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Đinh Thế C;
- Anh Đinh Trọng T3;
- Anh Đinh Quang M.

Cùng địa chỉ: Tổ 09, phường O (nay là Tổ 03, phường F), thành phố E, tỉnh Lào Cai. Đều vắng mặt.

- Ông Trần Đức T4 - Địa chỉ: Tổ 10, phường O, (nay là tổ 3, phường F) thành phố E, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt.

- Bà Lê Thị B - Địa chỉ: Tổ 05, phường G, thành phố E, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1, bị đơn bà Vũ Thị T1, ông Đinh Văn T2 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đinh Thế C, anh Đinh Trọng T3, anh Đinh Quang M.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1, Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Ngày 19/02/2013 bà Nguyễn Thị L1 có cho vợ chồng ông Đinh Văn T2 và bà Vũ Thị T1 vay số tiền 8.000.000.000 đồng để làm ăn. Vì tin tưởng vào việc ông T2 là cán bộ cấp cao của tỉnh nên bà L1 cho vay không thế chấp tài sản bảo đảm. Khi thỏa thuận vay tiền có cả ông bà T2 T1 cùng hỏi vay nhưng khi đến lấy tiền thì chỉ có bà T1. Giấy vay tiền chỉ có bà T1 tự ký, viết và thỏa thuận thời hạn trả nợ đến ngày 19/9/2013, không thỏa thuận về lãi suất. Sau đó bà L1 có nộp tiền vào ngân hàng thay cho ông T2 bà T1 số tiền 1.410.022.000 đồng để giải chấp tài sản là QSD đất theo GCN số: U631830 do UBND thị xã Q cấp cho hộ ông T2 và bà T1 ngày 21/8/2002 và 500.000.000 đồng để lấy Giấy đăng ký xe ô tô CAMRY số 005734.

Ngày 12/9/2013 bà L1 đã sang nhà ông T2, bà T1 tại phường O để chốt công nợ. Giấy biên nhận vay tiền do bà L1 nhờ người đánh máy, ông T2 và bà T1 ký nhận dưới mục người vay tiền chốt lại các khoản nợ như trên, tổng số tiền vay là 9.910.022.000 đồng (*Chín tỷ chín trăm mười triệu không trăm hai mươi hai nghìn đồng*), thời hạn vay là 07 tháng kể từ ngày 19/2/2013 đến ngày 19/9/2013, không thỏa thuận về lãi suất.

Đến thời hạn trả nợ ông T2 bà T1 đã trả được cho bà L1 số tiền 3.000.000.000 đồng (*Ba tỷ đồng*) bằng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo GCNQSDĐ số U631830, địa chỉ tại số nhà 651 đường I, phường K, thành phố E. Nhà và đất đã sang tên cho bà L1 và bà L1 đã chuyển nhượng cho người khác.

Do có việc ông Trần Đức T4 có nợ tiền của bà T1 cho nên hai bên đã thỏa thuận đồng ý gán nợ sang cho bà L1 03 mảnh đất mang tên bà Lê Thị B đường

T5, phường G, thành phố E, tỉnh Lào Cai với giá mỗi lô 1.180.000.000 đồng (*Một tỷ một trăm tám mươi triệu đồng*). Tuy nhiên trên thực tế tổng số tiền ông T4 trả hộ cho bà T1 là 2.630.000.000 đồng bao gồm các khoản cụ thể như sau:

- Ngày 26/3/2014 ông T4 chỉ trả hộ bà T1 cho Bà L1 được 1 thửa đất 5B trị giá 1.180.000.000 đồng và số tiền mặt là 500.000.000 đồng.

- Ngày 12/6/2015 ông T4 và vợ là bà Trịnh Thị Linh N đã trả nợ thay cho ông T2 bà T1 số tiền 800.000.000 đồng. Đây là khoản tiền chênh lệch của giá trị thửa đất 6B;

- Sau đó 1 thời gian bà L1 không nhớ chính xác ngày tháng, ông T4 lại trả nợ thay cho ông T2 bà T1 số tiền mặt 150.000.000đ.

Tổng số tiền Bà L1 nhận được do ông bà T2, T1 trả là 5.630.000.000 đồng, số nợ còn lại là 4.280.022.000 đồng. Bà L1 đã đòi rất nhiều lần nhưng ông T2, bà T1 không trả, quyền và lợi ích hợp pháp của bà đã bị xâm phạm. Đến nay bà L1 vẫn giữ nguyên quan điểm khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Đinh Văn T2 và bà Vũ Thị T2 phải liên đới trả cho bà L1 số tiền 4.280.022.000 đồng (*Bốn tỷ hai trăm tám mươi triệu không trăm hai mươi hai nghìn đồng chẵn*), không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn bà Vũ Thị T2 trình bày:

Trong quá trình làm ăn với nhau, từ tháng 02/2013 đến tháng 10/2013 bà có vay tiền của bà Nguyễn Thị L1, mỗi lần vay một số tiền nhưng đến tháng 10/2013 khi mấy chị em cùng làm ăn với nhau tập trung tại nhà bà Đào Thị T (địa chỉ: số 162, đường X, phường O, thành phố E) bà và bà L1 mới chốt nợ với nhau số tiền thực tế đến ngày là 25/9/2013 là 7.645.000.000đ. Giấy vay tiền do bà viết ngày 19/02/2013 với số tiền vay 8.000.000.000 đồng là do lúc đó bà biết vợ chồng ông Trần Đức T4, bà Trịnh Thị Linh N vỡ nợ (bà T1 làm ăn chung với vợ chồng ông T4 bà N) nên tinh thần bị hoảng loạn. Đối với Giấy biên nhận bản đánh máy có chữ ký của bà và chồng là ông Đinh Văn T2 là giả tạo, vì khi đó vợ chồng bà trực trực về tình cảm nên đã có đến nhà bà (địa chỉ: số nhà 145, đường X, Tô 14, phường F, thành phố E) ký khống 02 tờ giấy A4 không ghi nội dung để làm đơn ly hôn tại Tòa án. Việc này có bà Nguyễn Thị H và bà Đào Thị T làm chứng. Do đó số nợ ghi trong Giấy biên nhận là không đúng. Đến nay, bà T1 chỉ nợ bà L1 số tiền là 9.410.000.000đ vì chiếc xe ô tô gia đình bà không thể chấp cho ai. Đây là khoản nợ của cá nhân của bà T1, không liên quan đến ông T2. Nhưng bà T1 đã trả hết nợ cho bà L1 cụ thể như sau:

- 03 lô đất số: 5B, 6B, 7B tại đường T5, phường G, thành phố E trị giá mỗi lô là 1.180.000.000đồng, tổng trị giá ba lô là 3.540.000.000đồng;

- Tiền mặt 1.450.000.000đ do ông Trần Đức T4 trả nợ thay;

- Tiền mặt 50.000.000đ do bà Trần Thị T là em gái ông T4 trả.

- Số tiền nợ còn lại được trừ vào giá trị nhà và đất tại số nhà 651 đường I, phường K, thành phố E.

Vì vậy, bà T1 không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà L1, đề nghị Tòa

án thành phố E xem xét giải quyết.

Bị đơn ông Đinh Văn T2 trình bày:

Năm 2013, vợ ông là bà Vũ Thị T2 là nạn nhân do Công ty Z (vợ chồng ông Trần Đức T4, bà Trịnh Thị Linh N) vỡ nợ. Bà L1 đến áp đảo làm bà T1 hoảng loạn mất hết tinh thần tìm đến con đường tự vẫn, gia đình ông phải cử người trông coi. Tại thời điểm đó, ông và bà T1 có ký vào tờ giấy trắng A4 ở nhà bà Nguyễn Thị H, nhưng không ghi nội dung gì để tạm yên tâm nhưng vợ chồng ông để quên tờ giấy đó ở nhà bà H. Sau đó bà L1 đến nhà bà H xin về và đánh máy chèn vào với nội dung tự viết ra, nội dung hoàn toàn giả mạo và vu khống. Ông khẳng định hoàn toàn không biết việc bà L1 là ai, việc bà T1 và bà L1 làm ăn với nhau như thế nào, cho đến khi sự vỡ nợ xảy ra. Đối với chiếc xe ô tô như trong Giấy biên nhận bà L1 tự viết là vô lý vì tại thời điểm đó ông chưa mua chiếc xe của Công ty Z nên không có xe để thế chấp cho bà L1. Đối với nhà và đất tại số 651 thời điểm đó đang được thế chấp tại ngân hàng, bà L1 có thỏa thuận lấy xong nhà và đất cộng với 03 lô đất ở phường G thì coi như bà T1 trả hết nợ. Đến nay bà L1 chỉ thừa nhận nhà và đất ở phường K chỉ có giá trị 3.000.000.000đ là không đúng; giả sử trường hợp nhà và đất có giá trị 3.000.000.000đ thì ông cũng có phần là 1.500.000.000đ để trả phần của ông và phần còn lại là trả nợ thay bà T1. Ông khẳng định việc bà T1 và bà L1 làm ăn cùng nhau và vay nợ như thế nào ông không biết. Bản thân ông thời điểm đó vẫn là cán bộ lãnh đạo của tỉnh có lương và thu nhập ổn định, ông hoàn toàn không liên quan đến việc vay nợ giữa bà T1 và bà L1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B trình bày:

Bà B là mẹ đẻ của ông Trần Đức T4. Vào khoảng năm 2010, bà là người đứng tên sở hữu 03 lô đất là các lô 5B, 6B và 7B tại đường T5, phường G, thành phố E, tỉnh Lào Cai nhưng đất đó là của ông T4 mua và nhờ bà đứng tên chủ đất. Vào khoảng tháng 11/2013 bà có ký cam kết chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất cho bà Nguyễn Thị L1, trú tại: Tổ 20, phường P, thành phố E và sau đó có chuyển nhượng 03 lô đất trên để khấu trừ khoản nợ của con trai bà (Trần Đức T4) với bà Vũ Thị T2 để trả tiền nợ cho bà Nguyễn Thị L1. Việc bà bán các lô đất nêu trên các con bà đều biết hết. Do bà hiện nay tuổi tác đã cao nên bà xin được vắng mặt trong các buổi làm việc, hòa giải và xét xử tại Tòa án. Bà cam đoan về trình bày của mình là đúng sự thật và đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng bản chất vụ việc.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đinh Quang M trình bày:

Anh M là con trai của bà T1 và ông T2. Khoảng năm 2013, anh chỉ biết bà T1 và bà Nguyễn Thị L1 có làm ăn với nhau nhưng cụ thể như thế nào thì anh không rõ. Anh M không liên quan đến khoản tiền vay của bà T1 đã vay của bà L1. Về tài sản nhà, đất bố mẹ anh đã chuyển nhượng cho bà L1: Anh có biết việc bố mẹ chuyển nhượng thừa đất tại phường K cho bà Nguyễn Thị L1, có được gia đình gọi về để ký giấy tờ chuyển nhượng nhưng khi về đến nơi không thấy gia đình nói gì về việc này nữa nên anh cũng không hỏi lại về việc này. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bố mẹ anh và bà L1 anh không

nhất trí vì anh cũng là một thành viên trong gia đình, có quyền lợi, nghĩa vụ đối với thửa đất của gia đình anh. Trước đây bà L1 có thống nhất với bố mẹ anh việc chuyển nhượng thửa đất trên để trừ hết khoản nợ của mẹ anh nhưng nay bà L1 không nhất trí với thỏa thuận đó nên anh đề nghị Tòa án làm rõ vấn đề này để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho gia đình. Đối với việc chuyển nhượng nhà đất ở K, anh sẽ xem xét để khởi kiện bằng một vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đinh Thế C, anh Đinh Trọng T3 nhất trí với phần trình bày và quan điểm của anh Đinh Quang M.

Đối với anh Nguyễn Mạnh H, chị Nguyễn Thị L2 (là các con của bà Nguyễn Thị L1) trình bày khoản tiền bà L1 cho bà T1, ông T2 vay là tiền riêng của bà L1. Anh H và chị L2 không liên quan đến vụ án và có đơn xin không tham gia tố tụng.

Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Đức T4: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ đối với anh T4 theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên anh T4 đều vắng mặt không có lý do vì vậy Tòa án không lấy được lời khai và hòa giải về nội dung tranh chấp trong vụ án.

Bản án sơ thẩm số 33/2019/DS-ST ngày 20/11/2019 của TAND thành phố E, tỉnh Lào Cai đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 158, 166; 463; khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn:

- Buộc bà Vũ Thị T2 phải có nghĩa trả cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền 3.700.022.000đ (Ba tỷ, bảy trăm triệu, không trăm hai mươi hai nghìn đồng).
- Xác nhận ông Đinh Văn T2 đã trả cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền 705.011.000đ (Bảy trăm linh năm triệu, không trăm mười một nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi xuất chậm trả, quyền yêu cầu thi hành án, lãi xuất và án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 04/12/2019, Bị đơn bà Vũ Thị T2 và ông Đinh Văn T2 và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đinh Thế C, anh Đinh Trọng T3, anh Đinh Quang M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án, xác minh, điều tra lại từ đầu, đảm bảo quyền lợi cho gia đình mình.

Ngày 05/12/2019, Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, buộc ông Đinh Văn T2 và bà Vũ Thị T2 phải liên đới mỗi người chịu ½ khoản nợ 4.280.022.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309; khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự sửa bản án sơ thẩm số 33/2019/DS-ST ngày 20/11/2019 của TAND thành phố E, tỉnh Lào Cai theo hướng: Buộc bà Vũ Thị T2 phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền 2.330.022.000 đồng. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đinh Thế C, anh Đinh Trọng T3, anh Đinh Quang M. Không chấp nhận đơn kháng cáo của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1, bị đơn bà Vũ Thị T1, ông Đinh Văn T2 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đinh Thế C, anh Đinh Trọng T3, anh Đinh Quang M có đầy đủ nội dung theo quy định pháp luật, nộp trong hạn luật định là hợp lệ nên được chấp nhận.

[2] Xét tính hợp pháp của Giấy vay tiền ngày 19/02/2013 giữa bà Vũ Thị T2 với bà Nguyễn Thị L1:

Giấy vay tiền ngày 19/02/2013 do bà T1 trực tiếp viết với nội dung bà T1 có vay của bà L1 số tiền 8.000.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 19/9/2013, bà T1 ký, ghi họ tên trong Giấy vay. Quá trình giải quyết vụ án, bà T1 xác nhận có vay tiền của bà L1, và có chốt các khoản nợ thực tế đến ngày 25/9/2013 là 7.645.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm bà T1 cho rằng bà viết trong Giấy vay tiền ngày 19/02/2013 với số tiền vay 8.000.000.000 đồng là do khi đó bà biết việc vợ chồng ông T4 bà N bị vỡ nợ nên đầu óc không được tỉnh táo, minh mẫn. Tuy nhiên bà T1 không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh. Giao dịch vay tiền giữa bà T1 và bà L1 là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc nên Giấy vay tiền này là hợp pháp. Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà T1 có nghĩa vụ trả nợ số tiền 8.000.000.000 đồng (Tám tỷ đồng) theo Giấy vay nợ ngày 19/02/2013 là có căn cứ.

[3] Xét các khoản nợ theo Giấy biên nhận về việc thế chấp tài sản để vay tiền:

Giấy biên nhận về việc thế chấp tài sản để vay tiền được đánh máy và có chữ ký của bà T1 và chồng là ông T2, nội dung vợ chồng bà T1+ T2 xác nhận có vay của bà L1 tổng số tiền 9.910.022.000 đồng, trong đó tiền mặt là 8.500.000.000 đồng và 1.410.022.000 đồng do bà L1 nộp thay bà T1 ông T2 vào tài khoản Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh F Lào Cai để giải chấp

quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ số U 631830 do UBND thị xã Q cấp ngày 21/03/2002 và Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô nhãn hiệu Toyota, loại xe Camry; nếu bà T1 ông T2 không có khả năng thanh toán số tiền trên thì bà L1 được toàn quyền định đoạt tài sản trên.

Quá trình giải quyết vụ án bà T1 và ông T2 đều không thừa nhận các nội dung trong Giấy biên nhận trên và cho rằng do khi đó ông bà có trục trặc về tình cảm nên có đến nhà bà Nguyễn Thị H tại số nhà 145, đường X, tổ 14, phường F, thành phố E ký 02 tờ giấy trắng, không ghi nội dung mục đích để làm đơn ly hôn tại Tòa án, nhưng ông bà để quên 02 tờ giấy này ở nhà bà H nên bà L1 đã lấy để chèn nội dung đánh máy Giấy biên nhận vào. Tuy nhiên, bà T1 và ông T2 không cung cấp được chứng cứ chứng minh, tại cấp sơ thẩm bà T1, ông T2 cũng không đề nghị Tòa án giám định thời điểm viết chữ ký và chữ viết đánh máy trong văn bản. Tòa án đã lấy lời khai của người làm chứng bà Nguyễn Thị H và bà H xác nhận có việc bà T1 ông T2 ký vào 02 tờ giấy trắng để làm đơn ly hôn và để quên ở nhà bà H, sau đó bà L1 có đến lấy 01 tờ giấy trắng có chữ ký của ông T2 và bà T1. Tuy nhiên, không có căn cứ chứng minh việc bà L1 in chèn nội dung Giấy biên nhận vào tờ giấy trắng có chữ ký của ông T2 bà T1.

Nguyên đơn bà L1 cho rằng Giấy biên nhận trên được lập vào ngày 12/9/2013, tuy nhiên trong Giấy biên nhận không thể hiện được lập vào ngày nào nên không có căn cứ xác định thời điểm lập là ngày 12/9/2013.

Xét các khoản tiền theo Giấy biên nhận trên;

- Số tiền 8.000.000.000 đồng là khoản vay theo Giấy vay tiền ngày 19/02/2013: Như phần trên đã phân tích thì Giấy vay tiền ngày 19/02/2013 là hợp pháp nên yêu cầu khởi kiện của bà L1 về việc buộc bà T1 trả lại số tiền này là có căn cứ.

- Số tiền 1.410.022.000 đồng là bà L1 nộp thay bà T1 ông T2 vào tài khoản Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh F Lào Cai để giải chấp quyền sử dụng đất cho hộ ông T2 bà T1: Việc này Bà T1 và ông T2 đều thừa nhận. Tòa án sơ thẩm xác định ông T2 và bà T1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán khoản tiền này cho bà L1 là có căn cứ chấp nhận (Phần cụ thể của mỗi người là 705.011.000 đồng).

- Số tiền 500.000.000 đồng bà L1 cho rằng nộp tiền để giải chấp chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota, loại xe Camry, màu nâu vàng theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 005734 do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Lào Cai cấp ngày 23/10/2013 mang tên ông Đinh Văn T2: Quá trình giải quyết vụ án bà L1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc bà nộp tiền để giải chấp chiếc xe ô tô này. Hơn nữa, các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện Hợp đồng mua bán ô tô ký vào ngày 13/10/2013. Bà L1 cho rằng Giấy biên nhận lập ngày 12/9/2013, tức là trước thời điểm ông T2 mua xe ô tô. Vì vậy, khoản tiền 500.000.000 đồng bà L1 đòi bà T1 ông T2 có trách nhiệm trả là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ:

[4.1] Đối với khoản tiền thanh toán nợ của bà T1 với bà L1 bằng việc ông Trần Đức T4 chuyển nhượng cho bà L1 03 lô đất số 5B, 6B, 7B (đường T5, phường G, thành phố E, tỉnh Lào Cai): Bản án sơ thẩm chấp nhận việc bà T1 đã trả nợ cho bà L1 thông qua việc ông T4 chuyển nhượng cho bà L1 lô đất 5B trị giá 1.180.000.000 đồng và trị giá lô đất 6B là 880.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ thu thập được. Bị đơn bà T1 cho rằng đã trả nợ bằng trị giá cả 3 lô đất, mỗi lô đất trị giá 1.180.000.000 đồng, tổng cộng là 3.540.000.000 đồng nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh lô đất số 7B đã được ông T4 trả nợ thay nên không có căn cứ chấp nhận.

[4.2] Đối với khoản tiền mặt ông T4 trả nợ thay bà T1 cho bà L1: Theo, lời khai của bà L1 thì ông T4 trả nợ thay cho bà T1 số tiền mặt là 650.000.000 đồng. Tại cấp sơ thẩm bà T1 cho rằng ông T4 đã trả thay cho bà khoản tiền mặt cho bà L1 tổng cộng số tiền 1.500.000.000 đồng (trong đó có 50.000.000 đồng do em gái ông T4 là bà Trần Thị T trả), tuy nhiên bà T1 cũng không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh. Tòa án sơ thẩm đưa ông Trần Đức T4 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và triệu tập ông T4 đến Tòa án để lấy lời khai, nhưng theo xác minh của Tòa án thì ông T4 không rõ đang cư trú ở đâu, Tòa án tiến hành niêm yết văn bản tố tụng đối với ông T4 đúng theo quy định pháp luật nhưng không có kết quả. Vì vậy, không lấy lời khai của ông T4 để xác định được khoản tiền ông T4 đã trả nợ thay bà T1. Tòa án sơ thẩm chấp nhận theo trình bày của nguyên đơn là hợp lý, có căn cứ.

[4.3] Đối với khoản tiền trả nợ bằng việc chuyển nhượng QSDĐ và tài sản nhà trên đất tại số nhà 651, đường I, phường K, thành phố E: Theo Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 25/12/2013 giữa bên chuyển nhượng ông Đinh Văn T2, bà Vũ Thị T2 với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị L1 thì giá trị tài sản chuyển nhượng là 300.000.000 đồng. Tuy nhiên các đương sự đều cho rằng giá trị ghi trên hợp đồng nhằm giảm tiền thuế phải nộp. Nguyên đơn bà L1 cho rằng hai bên thỏa thuận giá trị nhà đất là 3.000.000.000 đồng. Bà T1 cho rằng giá trị nhà đất tương đương với toàn bộ số nợ còn lại là 4.370.000.000 đồng, sau khi chuyển nhượng thì bà T1 không còn nợ gì bà L1.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập ngày 25/12/2013 trên cơ sở tự nguyện, có công chứng hợp pháp và các bên đã thực hiện ngay sau khi ký kết (bên bán đã giao nhà, đất, bên mua đã thực hiện việc đăng ký đất đai và đã chuyển nhượng cho người khác). Đến nay các bên có tranh chấp về giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng nhà và đất nhưng đều không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Như trên đã phân tích thì có căn cứ xác định việc bà T1 có vay và nợ tiền của bà L1. Khi xác lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 25/12/2013 đối với nhà và đất tại số nhà 651, đường I, phường K, thành phố E thì ý chí của các bên đều thể hiện mục đích để trả nợ khoản tiền đã vay. Sau khi ký kết Hợp đồng thì bên nhận chuyển nhượng đã nhận đất và tài sản trên đất, các bên không có tranh chấp trong nhiều năm liền. Như vậy, xét về ý thức chủ quan của bị đơn là việc chuyển nhượng đất nhằm trả hết số tiền còn lại là có căn cứ, phù hợp với ý chí của những người đồng sở hữu. Việc Tòa án sơ thẩm căn cứ

vào lời trình bày của nguyên đơn và chấp nhận để đối trừ khoản nợ bằng giá trị tài sản quyền sử dụng đất và nhà trên đất trên là 3.000.000.000 đồng là không phù hợp, bởi lẽ bà L1 không có căn cứ nào chứng minh đối với yêu cầu mình.

Ngoài ra, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 651, đường I, phường K, thành phố E là tài sản chung của ông T2 và bà T1 nên ông T2 phải liên đới có trách nhiệm trả cho bà L1 khoản tiền giải chấp GCNQSDĐ tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh F, Lào Cai như đã phân tích ở trên là 705.011.000đồng, số tiền còn lại 1.479.989.000đồng ông T2 đồng ý trả nợ thay cho bà T1 là phù hợp.

[4.4] Như vậy, xác định các khoản nợ của ông T2, bà T1 và việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà L1 như sau:

- Ông T2 đã trả 705.011.000đ (là phần trách nhiệm liên đới đối với số tiền bà L1 nộp vào Ngân hàng để giải chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 651, đường I).

- Số tiền bà T1 nợ bà L1 bao gồm 8.000.000.000 đồng (theo Giấy vay tiền ngày 19/02/2013) và phần trách nhiệm liên đới đối với số tiền bà L1 nộp vào ngân hàng để giải quyết QSDĐ và tài sản là 705.011.000 đồng. Tổng cộng là 8.705.011.000 đồng. Bà T1 đã trả các khoản sau:

 - + Số tiền ông T4 trả nợ thay bà T1 cho bà L1 (gồm tiền mặt và giá trị lô đất 5B; 6B) tổng là: 650.000.000 đồng + 1.180.000.000 đồng + 880.000.000 đồng = 2.710.000.000 đồng.

 - + Số tiền 2.185.000.000 đồng (1/2 giá trị ngôi nhà và đất ở K) + 1.479.989.000 đồng (phần ông T2 trả nợ thay) = 3.664.989.000 đồng.

Tổng cộng số tiền bà T1 đã trả là: 6.374.989.000 đồng. Số tiền nợ còn lại là: 8.705.011.000 đồng - 6.374.989.000 đồng = 2.330.022.000 đồng.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L1:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị L1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Đinh Văn T2 và bà Vũ Thị T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L1 số tiền 4.280.022.000 đồng. Trong đó, ông Đinh Văn T2 đã trả cho bà L1 số tiền 705.011.000 đồng (là phần trách nhiệm liên đới đối với số tiền bà L1 nộp vào ngân hàng để giải quyết quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất). Bà Vũ Thị T2 có trách nhiệm trả cho bà L1 số tiền nợ còn lại là 2.330.022.000 đồng.

Như vậy, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L1, phần không được chấp nhận là 4.280.022.000 đồng - 2.330.022.000 đồng = 1.950.000.000 đồng.

[6] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1:

Như trên đã phân tích thì không có căn cứ chấp nhận khoản tiền 500.000.000đồng bà L1 cho rằng là khoản tiền để giải chấp chế xe ô tô nhãn hiệu Toyota, loại xe Camry. Vì vậy, nội dung kháng cáo này của bà L1 là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với kháng cáo của bà L1 cho rằng ông Đinh Văn T2 và bà Vũ Thị T2 cùng vay tiền nên ông T2 phải có trách nhiệm liên đới cùng bà T1 trả nợ cho bà L1: Xét thấy, Giấy vay tiền ngày 19/02/2013 (số tiền 8.000.000.000 đồng) chỉ do bà T1 viết và ký, trong giấy vay không thể hiện rõ mục đích vay tiền là gì. Ngoài ra, không có chứng cứ chứng minh việc bà T1 vay tiền để sử dụng vào mục đích chung của gia đình, ông T2 biết việc vay tiền của bà T1. Cả ông T2 và bà T1 đều khẳng định đây là khoản vay riêng của bà T1. Vì vậy, không có căn cứ xác định đây là khoản nợ chung của ông T2 và bà T1 nên kháng cáo về việc buộc ông T2 có trách nhiệm liên đới trong việc trả nợ cho bà L1 là không có căn cứ chấp nhận.

[7] Xét kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đinh Thế C, anh Đinh Quang M, anh Đinh Trọng T3:

Anh Đinh Thế C, anh Đinh Quang M, anh Đinh Trọng T3 là con đẻ của ông Đinh Văn T2 và bà Vũ Thị T1, cho rằng có quyền lợi trong khối tài sản là quyền sử dụng đất và nhà tại số nhà 651, đường I, phường K, thành phố E. Việc ông T2 và bà T1 ký Hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất cho bà L1 khi không có ý kiến của anh C, anh M, anh T3 đã xâm phạm quyền lợi của các anh vì đây là tài sản chung của hộ gia đình. Quá trình giải quyết vụ án sơ thẩm anh C, Anh M và anh T3 đều có ý kiến là được bố mẹ kể lại là bán ngôi nhà 651 là để trả nợ nên mới không có ý kiến gì; đến nay bà L1 không đồng ý nên sẽ khởi kiện đối với Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và nhà giữa ông T2 và bà T1 với bà L1 ở một vụ án khác. Do đó Tòa án sơ thẩm không xem xét, giải quyết. Nay anh C, Anh M và anh T3 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án là không có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, tuy đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[8] Từ những phân tích trên, xét thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Đinh Văn T2 và bà Vũ Thị T1, sửa một phần bản án sơ thẩm của TAND thành phố E.

[9] Về án phí: Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1, bị đơn bà Vũ Thị T2 và ông Đinh Văn T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Đối với kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đinh Thế C, anh Đinh Trọng T3, anh Đinh Quang M, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm nên sung quỹ nhà nước đối với tiền tạm ứng án phí đã nộp. Đối với án phí dân sự sơ thẩm, Hội đồng xét xử sẽ xác định lại theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 296; khoản 2 Điều 308; Điều 309, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Đình Thế C, anh Đình Trọng T3, anh Đình Quang M.

2. Sửa bản án sơ thẩm số 33/2019/DS-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố E, tỉnh Lào Cai, như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 158; 166; 463; khoản 1 Điều 466 Bộ Luật Dân sự 2015; Nghị quyết 326/2014/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị L1:

Buộc bà Vũ Thị T2 phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền 2.330.022.000 đồng (*Hai tỷ, ba trăm ba mươi ba triệu, không trăm hai mươi hai nghìn đồng*).

Xác nhận ông Đình Văn T2 đã trả cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền 705.011.000 đồng (*Bảy trăm mười một triệu, không trăm mười một nghìn đồng*).

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1 đối với số tiền 1.950.000.000 đồng (*Một tỷ chín trăm năm mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị L1 phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 70.500.000 đồng (*Bảy mươi triệu năm trăm nghìn đồng*) và không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận bà Nguyễn Thị L1 đã nộp 57.000.000 đồng (*Năm mươi bảy triệu đồng*) tạm ứng án phí dân sự theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AB/2012/0006156 ngày 28/6/2019 và 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số AB/2012/0006518 ngày 16/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố E. Bà Nguyễn Thị L1 còn phải nộp 13.200.000 đồng (*Mười ba triệu hai trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Vũ Thị T2 phải chịu 78.600.440 đồng (*Bảy mươi tám triệu, sáu trăm nghìn, bốn trăm bốn mươi đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận bà Vũ Thị T2 đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số AB/2012/0006509 ngày 13/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố E, tỉnh Lào Cai. Được khấu trừ vào tiền án phí dân sự sơ thẩm phải nộp. Bà Vũ Thị T2 còn phải nộp 78.300.440 đồng (*Bảy mươi tám triệu, ba trăm nghìn, bốn trăm bốn mươi đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Đình Văn T2 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại

cho ông Đinh Văn T2 số tiền 300.000 đồng tạm ứng phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AB/2012/0006513 ngày 13/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố E, tỉnh Lào Cai.

Sung quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm anh Đinh Thế C, anh Đinh Trọng T3, anh Đinh Quang M đã nộp mỗi người là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí số AB/2012/0006511, AB/2012/0006512, AB/2012/0006510 cùng ngày 13/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố E, tỉnh Lào Cai.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- TAND Tp.E;
- Chi cục THADS Tp.E;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Quyết Thắng